



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 9 - 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|--------------|
| Ông Trương Gia Bình | Chủ tịch |
| Ông Bùi Quang Ngọc | Phó Chủ tịch |
| Ông Đỗ Cao Bảo | Ủy viên |
| Ông Jean Charles Belliol | Ủy viên |
| Ông Lê Song Lai | Ủy viên |
| Ông Tomokazu Hamaguchi | Ủy viên |
| Ông Dan E Khoo | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Bùi Quang Ngọc | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Dũng Triều | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Khắc Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Chu Thị Thanh Hà | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2015) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2015

Số: 001/9 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FPT

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 7 năm 2015, từ trang 4 đến trang 29. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 7 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Nam Phong
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0929-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 3.830.412.419.469 | 3.342.567.507.626 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 1.328.982.517.829 | 1.340.230.030.329 |
| 1. Tiền | 111 | | 156.182.517.829 | 112.430.030.329 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.172.800.000.000 | 1.227.800.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 1.200.845.000.000 | 1.379.253.750.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1.200.845.000.000 | 1.379.253.750.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.234.117.880.435 | 594.406.435.807 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 936.692.868 | 1.226.870.146 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 3.863.036.221 | 1.803.891.392 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 1.214.408.996.502 | 472.103.337.183 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 14.909.154.844 | 119.272.337.086 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 45.520.242 | 348.633.007 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 45.520.242 | 348.633.007 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 66.421.500.963 | 28.328.658.483 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.507.328.183 | 1.524.269.420 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 23.599.457.647 | 26.144.939.927 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 461.943.438 | 461.943.438 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 8 | 40.852.771.695 | 197.505.698 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) | 200 | | 3.776.002.552.231 | 3.780.452.132.127 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 186.093.596.834 | 191.087.163.209 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 175.366.484.247 | 179.998.614.962 |
| - Nguyên giá | 222 | | 303.642.625.565 | 299.683.637.177 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (128.276.141.318) | (119.685.022.215) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 10.615.534.307 | 10.976.969.967 |
| - Nguyên giá | 228 | | 66.635.113.420 | 66.458.888.530 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (56.019.579.113) | (55.481.918.563) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 111.578.280 | 111.578.280 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.588.347.608.999 | 3.588.347.608.999 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 11 | 3.617.802.733.682 | 3.617.802.733.682 |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 5.919.900.000 | 5.919.900.000 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (35.375.024.683) | (35.375.024.683) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.561.346.398 | 1.017.359.919 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1.561.346.398 | 1.017.359.919 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 7.606.414.971.700 | 7.123.019.639.753 |

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015


MẪU SỐ B 01-DN


Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 648.640.437.426 | 1.223.034.491.140 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 646.646.461.155 | 1.221.088.514.869 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 12 | 597.750.000.000 | 1.181.750.000.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 5.024.986.847 | 5.157.068.028 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 371.516.106 | 355.359.606 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 13 | 7.780.137.112 | 969.044.601 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | 14 | 10.007.201.475 | 22.866.395.351 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 15 | 12.750.088.960 | 9.990.647.283 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 12.962.530.655 | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.993.976.271 | 1.945.976.271 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 1.993.976.271 | 1.945.976.271 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 6.957.774.534.274 | 5.899.985.148.613 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 6.957.774.534.274 | 5.899.985.148.613 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 3.975.316.400.000 | 3.439.766.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 49.941.441.360 | 49.941.441.360 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (823.760.000) | (823.760.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 103.009.261 | 103.009.261 |
| 5. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 418 | | 87.203.093.024 | 87.203.093.024 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 2.846.034.350.629 | 2.323.795.364.968 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 7.606.414.971.700 | 7.123.019.639.753 |


 La Hùng Hải
 Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2015


 Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015


MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Cho kỳ hoạt động | Cho kỳ hoạt động |
|--|-------|-------------|--|--|
| | | | từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 17 | 66.933.842.301 | 62.464.514.792 |
| 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 18 | 14.530.526.811 | 14.988.238.270 |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 52.403.315.490 | 47.476.276.522 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 1.438.282.182.898 | 1.559.039.012.189 |
| 5. Chi phí tài chính | 22 | 21 | 21.045.146.611 | 11.682.089.036 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 20.458.088.867 | 11.197.551.852 |
| 6. Chi phí bán hàng | 24 | | 255.649.040 | - |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 83.161.011.823 | 72.422.799.489 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 1.386.223.690.914 | 1.522.410.400.186 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | 737.673.836 | 3.372.728 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 751.608.089 | 16.308.915 |
| 11. (Lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | (13.934.253) | (12.936.187) |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.386.209.756.661 | 1.522.397.463.999 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 22 | - | 51.791.799 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 1.386.209.756.661 | 1.522.345.672.200 |


 La Hùng Hải
 Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2015


 Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|---|--------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.386.209.756.661 | 1.522.397.463.999 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 9.369.079.714 | 8.800.512.118 |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (276.102.416) | (304.645.854) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.438.069.679.098) | (1.558.440.417.292) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 20.458.088.867 | 11.197.551.852 |
| 3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (22.308.856.272) | (16.349.535.177) |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (28.421.423.887) | (40.964.344.735) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | - | 1.216.500 |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 436.126.176 | (21.672.588.289) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (527.045.242) | 761.177.853 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (24.009.265.037) | (24.492.313.831) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | - | (51.791.799) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 48.000.000 | 5.666.648.028 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (41.373.492.327) | (5.885.073.201) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (116.155.956.589) | (102.986.604.651) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (110.510.949.703) | (6.514.953.500) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 737.547.836 | 3.372.728 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.542.510.000.000) | (1.226.800.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.720.918.750.000 | 1.227.800.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (1.484.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 948.796.675.556 | 952.452.001.646 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.017.432.023.689 | 945.456.420.874 |


Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015


MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Cho kỳ hoạt động | Cho kỳ hoạt động |
|---|-----------|--|--|
| | | từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | 17.193.170.000 | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.780.000.000.000 | 927.434.797.801 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2.364.000.000.000) | (1.265.430.984.383) |
| 4. Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | (345.716.749.600) | (412.433.149.150) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | <i>(912.523.579.600)</i> | <i>(750.429.335.732)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i> | 50 | <i>(11.247.512.500)</i> | <i>92.040.480.491</i> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.340.230.030.329 | 725.651.394.222 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 1.328.982.517.829 | 817.691.874.713 |


La Hùng Hải
Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2015


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là một công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty Cổ phần FPT có 9 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT; và
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Phát triển và Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất ngày 26 tháng 6 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 3.975.316.400.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 179 người (31 tháng 12 năm 2014 là 202 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; các dịch vụ ERP; sản xuất các sản phẩm công nghệ; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư 200, trong đó, cho phép doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Thông tư 200 hoặc Quyết định 15 khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo bán niên). Công ty đã lựa chọn áp dụng Quyết định 15 thay cho Thông tư 200 trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc áp dụng như vậy sẽ cung cấp cho người đọc đầy đủ thông tin so sánh của các giai đoạn báo cáo tài chính các năm trước.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ ngắn hạn và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản công nợ tài chính khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 |
|--------------------------|---|
| | (Số năm) |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 25 |
| Phương tiện vận tải | 4 - 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 4 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại số 153 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất là vô thời hạn và không được trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê; chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo quy định hiện hành.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 262.277.281 | 182.067.765 |
| Tiền gửi ngân hàng | 155.920.240.548 | 112.247.962.564 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 1.172.800.000.000 | 1.227.800.000.000 |
| | <u>1.328.982.517.829</u> | <u>1.340.230.030.329</u> |

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản cho công ty con vay có thời hạn không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Thể hiện giá trị các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 01 năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu lãi cho vay và tiền gửi | 12.997.836.121 | 14.739.279.043 |
| Phải thu từ khoản đầu tư ngắn hạn | - | 103.400.305.556 |
| Khác | 1.911.318.723 | 1.132.752.487 |
| | <u>14.909.154.844</u> | <u>119.272.337.086</u> |

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i) | 40.000.000.000 | - |
| Tạm ứng | 788.673.670 | 136.000.000 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 64.098.025 | 61.505.698 |
| | <u>40.852.771.695</u> | <u>197.505.698</u> |

- (i) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản đặt cọc của Công ty cho Dự án Xây dựng tòa nhà trung tâm thương mại dịch vụ tại lô đất ký hiệu D28 thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy (Hà Nội) với số tiền đặt cọc là 40.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 214.104.845.150 | 45.504.057.153 | 1.605.244.760 | 38.092.599.163 | 376.890.951 | 299.683.637.177 |
| Tăng do mua sắm | - | - | - | 3.887.277.056 | 232.000.000 | 4.119.277.056 |
| Tăng khác | - | - | - | 303.112.765 | - | 303.112.765 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (231.401.433) | (232.000.000) | (463.401.433) |
| Tại ngày 30/6/2015 | 214.104.845.150 | 45.504.057.153 | 1.605.244.760 | 42.051.587.551 | 376.890.951 | 303.642.625.565 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 54.697.014.437 | 32.214.810.147 | 1.420.077.408 | 30.976.229.272 | 376.890.951 | 119.685.022.215 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.681.684.356 | 2.335.097.109 | 66.845.493 | 1.738.893.578 | 8.898.628 | 8.831.419.164 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (231.401.433) | (8.898.628) | (240.300.061) |
| Tại ngày 30/6/2015 | 59.378.698.793 | 34.549.907.256 | 1.486.922.901 | 32.483.721.417 | 376.890.951 | 128.276.141.318 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 30/6/2015 | 154.726.146.357 | 10.954.149.897 | 118.321.859 | 9.567.866.134 | - | 175.366.484.247 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 159.407.830.713 | 13.289.247.006 | 185.167.352 | 7.116.369.891 | - | 179.998.614.962 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 33.370.402.366 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 33.549.333.775 VND).

Một số tầng của Tòa nhà FPT Cầu Giấy và Tòa nhà số 153 Nguyễn Đình Chiểu phản ánh trong khoản mục "Nhà cửa và vật kiến trúc" đang được các công ty con thuê, sử dụng làm văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------|--------------------------|----------------|
| | (i) VND | Phần mềm máy tính VND | |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 9.114.336.000 | 57.344.552.530 | 66.458.888.530 |
| Mua trong kỳ | - | 176.224.890 | 176.224.890 |
| Tại ngày 30/6/2015 | 9.114.336.000 | 57.520.777.420 | 66.635.113.420 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 55.481.918.563 | 55.481.918.563 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 537.660.550 | 537.660.550 |
| Tại ngày 30/6/2015 | - | 56.019.579.113 | 56.019.579.113 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 30/6/2015 | 9.114.336.000 | 1.501.198.307 | 10.615.534.307 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 9.114.336.000 | 1.862.633.967 | 10.976.969.967 |

- (i) Thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại số 153 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất không có thời hạn và không được trích khấu hao.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|-------------------------------------|---|--|------------------------|---|
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội | 100% | 100% | Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100% | 100% | Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm |
| Công ty TNHH Thương mại FPT | Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100% | 100% | Sản xuất các sản phẩm công nghệ, phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|---|--|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i) | Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội | 45,64% | 45,64% | Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100% | 100% | Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | Số 408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh | 51,95% | 84,08% | Cung cấp các dịch vụ trực tuyến |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | Tầng 13, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100% | 100% | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính) |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | Số 261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh | 80,95% | 80,95% | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông |
| Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii) | Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo |

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,64% phần vốn (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 45,64%) và nắm giữ 45,64% quyền biểu quyết (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 45,64%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con của Công ty.

(ii) Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD ngày 08 tháng 8 năm 2011 về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn các công ty con | 597.750.000.000 | 1.181.750.000.000 |
| | <u>597.750.000.000</u> | <u>1.181.750.000.000</u> |

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 01 năm và không có tài sản đảm bảo.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 2.292.172 | 2.292.172 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.770.412.465 | 939.498.111 |
| Thuế khác | 7.432.475 | 27.254.318 |
| | <u>7.780.137.112</u> | <u>969.044.601</u> |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.004.964.270 | 7.556.140.440 |
| Các chi phí phải trả khác | 6.002.237.205 | 15.310.254.911 |
| | <u>10.007.201.475</u> | <u>22.866.395.351</u> |

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 1.107.895.351 | 1.834.460.828 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 222.815.525 | 256.587.410 |
| Phải trả tiền cổ tức | 4.152.491.248 | 4.255.699.848 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 518.000.000 | 523.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.748.886.836 | 3.120.899.197 |
| | <u>12.750.088.960</u> | <u>9.990.647.283</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|--|---------------------------------|---|--------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 2.752.017.550.000 | 49.941.441.360 | (823.760.000) | 87.203.093.024 | 103.009.261 | 1.985.836.148.598 | 4.874.277.482.243 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 1.782.280.958.870 | 1.782.280.958.870 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 687.748.450.000 | - | - | - | - | (687.748.450.000) | - |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (756.573.292.500) | (756.573.292.500) |
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 3.439.766.000.000 | 49.941.441.360 | (823.760.000) | 87.203.093.024 | 103.009.261 | 2.323.795.364.968 | 5.899.985.148.613 |
| Phát hành cổ phiếu | 17.193.170.000 | - | - | - | - | - | 17.193.170.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 1.386.209.756.661 | 1.386.209.756.661 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 518.357.230.000 | - | - | - | - | (518.357.230.000) | - |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (345.613.541.000) | (345.613.541.000) |
| Số dư tại ngày 30/6/2015 | 3.975.316.400.000 | 49.941.441.360 | (823.760.000) | 87.203.093.024 | 103.009.261 | 2.846.034.350.629 | 6.957.774.534.274 |

Cổ tức

Ngày 03 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2014 với tỷ lệ 15% (20 cổ phần hiện hữu được chia thêm 03 cổ phần mới); trả cổ tức đợt 2 năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu) và thông qua chính sách tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% trên mệnh giá (2.000 VND/cổ phiếu). Mức chia cổ tức bằng tiền mặt của cả năm 2015 sẽ do Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Số lượng cổ phiếu |
| Cổ phiếu được duyệt | 397.531.640 | 343.976.600 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 397.531.640 | 343.976.600 |
| Cổ phiếu phổ thông | 393.527.344 | 342.203.103 |
| Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu | 4.004.296 | 1.773.497 |
| Cổ phiếu quỹ | (82.376) | (82.376) |
| Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu | (82.376) | (82.376) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 397.449.264 | 343.894.224 |
| Cổ phiếu phổ thông | 393.527.344 | 342.203.103 |
| Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu | 3.921.920 | 1.691.121 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó, cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Cho kỳ hoạt động</u> <u>từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u> | <u>Cho kỳ hoạt động</u> <u>từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u> |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 66.933.842.301 | 62.464.514.792 |
| | <u><u>66.933.842.301</u></u> | <u><u>62.464.514.792</u></u> |

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Cho kỳ hoạt động</u> <u>từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u> | <u>Cho kỳ hoạt động</u> <u>từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u> |
|-----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 14.530.526.811 | 14.988.238.270 |
| | <u><u>14.530.526.811</u></u> | <u><u>14.988.238.270</u></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|---------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 32.942.719.736 | 23.996.748.654 |
| Chi phí khấu hao | 9.369.079.714 | 8.804.831.342 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 55.635.388.224 | 54.609.457.763 |
| | 97.947.187.674 | 87.411.037.759 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay và đầu tư trái phiếu | 57.533.879.634 | 60.299.975.367 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 726.950.264 | 601.967.625 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia (i) | 1.380.021.353.000 | 1.498.137.069.197 |
| | 1.438.282.182.898 | 1.559.039.012.189 |

(i) Thể hiện khoản cổ tức và lợi nhuận do các công ty con chuyển về.

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|----------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 20.458.088.867 | 11.197.551.852 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 587.057.744 | 484.537.184 |
| | 21.045.146.611 | 11.682.089.036 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND | Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND |
|--|---|---|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại | 1.386.209.756.661 | 1.522.397.463.999 |
| Lợi nhuận trước thuế | | |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (1.380.021.353.000) | (1.498.137.069.197) |
| Cộng: | | |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 2.484.916.485 | 35.599.135 |
| Khác | 564.315.089 | 518.749.798 |
| | 9.237.635.235 | 24.814.743.735 |
| Thu nhập chịu thuế | | |
| Chuyển lỗ | (9.237.635.235) | (24.814.743.735) |
| Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất thông thường | 22% | 22% |
| Điều chỉnh theo quyết toán của cơ quan thuế | - | 51.791.799 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 51.791.799 |

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Thuyết minh | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | 30/6/2015 VND | 31/12/2014 VND | 30/6/2015 VND | 31/12/2014 VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | (i) | 1.328.982.517.829 | 1.340.230.030.329 | 1.328.982.517.829 | 1.340.230.030.329 |
| Phải thu khách hàng | (i) | 936.692.868 | 1.226.870.146 | 936.692.868 | 1.226.870.146 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | (i) | 1.214.408.996.502 | 472.103.337.183 | 1.214.408.996.502 | 472.103.337.183 |
| Các khoản tiền gửi và cho vay trên 3 tháng, dưới 1 năm | (i) | 1.200.670.000.000 | 1.379.078.750.000 | 1.200.670.000.000 | 1.379.078.750.000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | (ii) | 175.000.000 | 175.000.000 | Xem Thuyết minh số (ii) | Xem Thuyết minh số (ii) |
| Đầu tư dài hạn khác | (ii) | 4.740.000.000 | 4.740.000.000 | Xem Thuyết minh số (ii) | Xem Thuyết minh số (ii) |
| Phải thu khác | (i) | 14.909.154.844 | 119.272.337.086 | 14.909.154.844 | 119.272.337.086 |
| Tổng tài sản tài chính | | 3.764.822.362.043 | 3.316.826.324.744 | 3.759.907.362.043 | 3.311.911.324.744 |
| Các khoản vay | (i) | 597.750.000.000 | 1.181.750.000.000 | 597.750.000.000 | 1.181.750.000.000 |
| Phải trả người bán | (i) | 5.024.986.847 | 5.157.068.028 | 5.024.986.847 | 5.157.068.028 |
| Chi phí phải trả | (i) | 5.007.201.475 | 8.502.957.730 | 5.007.201.475 | 8.502.957.730 |
| Công nợ tài chính khác | (i) | 3.195.991.722 | 3.119.059.016 | 3.195.991.722 | 3.119.059.016 |
| Tổng công nợ tài chính | | 610.978.180.044 | 1.198.529.084.774 | 610.978.180.044 | 1.198.529.084.774 |

- (i) Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này bằng giá trị hợp lý của chúng do các công cụ này có thời gian đáo hạn ngắn.
- (ii) Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Công ty chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn và áp dụng các biện pháp phù hợp khác để bảo hiểm tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|-----------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | 30/6/2015 VND | 31/12/2014 VND | 30/6/2015 VND | 31/12/2014 VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 2.334.730.615 | 3.061.676.590 | 1.411.287.757 | 2.105.503.924 |
| Euro (EUR) | - | - | 17.874.051 | 17.506.511 |
| Đô la Singapore (SGD) | - | - | 12.231.959 | 16.198.921 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định đối với đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Công ty cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh.

Công ty thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty đã tối ưu hóa được các dòng tiền nhận rồi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| 30/6/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.328.982.517.829 | - | 1.328.982.517.829 |
| Phải thu khách hàng | 936.692.868 | - | 936.692.868 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 1.214.408.996.502 | - | 1.214.408.996.502 |
| Đầu tư | 1.200.845.000.000 | 4.740.000.000 | 1.205.585.000.000 |
| Phải thu khác | 14.909.154.844 | - | 14.909.154.844 |
| | 3.760.082.362.043 | 4.740.000.000 | 3.764.822.362.043 |
| 30/6/2015 | | | |
| Các khoản vay | 597.750.000.000 | - | 597.750.000.000 |
| Phải trả người bán | 5.024.986.847 | - | 5.024.986.847 |
| Chi phí phải trả | 5.007.201.475 | - | 5.007.201.475 |
| Công nợ tài chính khác | 1.202.015.451 | 1.993.976.271 | 3.195.991.722 |
| | 608.984.203.773 | 1.993.976.271 | 610.978.180.044 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 3.151.098.158.270 | 2.746.023.729 | 3.153.844.181.999 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| 31/12/2014 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.340.230.030.329 | - | 1.340.230.030.329 |
| Phải thu khách hàng | 1.226.870.146 | - | 1.226.870.146 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 472.103.337.183 | - | 472.103.337.183 |
| Đầu tư | 1.379.253.750.000 | 4.740.000.000 | 1.383.993.750.000 |
| Phải thu khác | 119.272.337.086 | - | 119.272.337.086 |
| | 3.312.086.324.744 | 4.740.000.000 | 3.316.826.324.744 |
| 31/12/2014 | | | |
| Các khoản vay | 1.181.750.000.000 | - | 1.181.750.000.000 |
| Phải trả người bán | 5.157.068.028 | - | 5.157.068.028 |
| Chi phí phải trả | 8.502.957.730 | - | 8.502.957.730 |
| Công nợ tài chính khác | 1.173.082.745 | 1.945.976.271 | 3.119.059.016 |
| | 1.196.583.108.503 | 1.945.976.271 | 1.198.529.084.774 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 2.115.503.216.241 | 2.794.023.729 | 2.118.297.239.970 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong kỳ:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|------------------------|
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty TNHH Thương mại FPT | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT | Công ty trong Tập đoàn |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND | Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND |
|--|---|---|
| Cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 20.552.233.417 | 18.096.352.166 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 14.042.358.691 | 8.757.765.399 |
| Công ty TNHH Thương mại FPT | 7.593.840.903 | 5.393.368.348 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 15.906.135.744 | 11.686.560.702 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 5.339.242.940 | 4.154.941.583 |
| Công ty TNHH Thương mại FPT | 1.665.156.314 | 6.363.716.971 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 171.734.265 | - |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 4.094.985.484 | - |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 6.006.377.647 | 7.067.102.982 |
| Cổ tức/Lợi nhuận kết chuyển về | | |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 170.648.022.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | 7.373.331.000 | - |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 632.000.000.000 | 330.000.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại FPT | 320.000.000.000 | 368.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 135.000.000.000 | 609.000.000.000 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 115.000.000.000 | 191.137.069.197 |

Sổ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 30/6/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|---|--------------------------|---------------------------|
| Sổ dư các khoản cho vay | | |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 11.000.000.000 | 66.000.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại FPT | 70.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | - | 52.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 190.370.000.000 | 64.278.750.000 |
| Sổ dư các khoản đi vay | | |
| Công ty TNHH Thương mại FPT | - | 605.000.000.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT | 5.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Công ty TNHH Phát triển Khu Công nghệ cao Hòa Lạc FPT | 14.750.000.000 | 17.750.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 578.000.000.000 | 544.000.000.000 |

Sổ dư phải thu nội bộ

Thẻ hiện số dư còn lại sau khi được bù trừ giữa công nợ phải thu và phải trả của Công ty với các công ty con trong Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tới ngày 30 tháng 6 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT đã phê duyệt thực hiện các dự án sau:


- Thông qua phương án đầu tư 250 tỷ VND vào Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT). Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã góp 127,5 tỷ VND.
- Dự án xây dựng giai đoạn 1 khu phức hợp văn phòng của Công ty tại Đà Nẵng với tổng vốn đầu tư của Dự án là 454.175.000.000 VND. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ứng trước tiền cho Dự án này với số tiền là 127.631.854.934 VND.
- Dự án Xây dựng Tòa nhà trung tâm thương mại dịch vụ tại lô đất ký hiệu D28 thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy (Hà Nội) với tổng vốn đầu tư của Dự án là 1.609.089.300.000 VND. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã đặt cọc cho Dự án này với số tiền là 40.000.000.000 VND.
- Dự án Xây dựng Tòa nhà FPT Tân Thuận 3 tại Khu chế xuất Tân Thuận với tổng vốn đầu tư của Dự án là 180 tỷ VND, trong đó Công ty cam kết góp vốn bằng tiền là 150 tỷ VND và Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG) cam kết góp vốn bằng hợp đồng thuê đất trị giá 30 tỷ VND. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ứng trước cho Dự án này với số tiền là 1.313.986.040 VND.

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Ngày 06 tháng 7 năm 2015, Công ty đã được Bộ Truyền thông và Công nghệ Thông tin Myanmar cấp giấy phép triển khai hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông tại Myanmar trong thời hạn 15 năm.


27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.


La Hùng Hải
Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2015


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc